

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – AN GIANG
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2026/HS-ST
Ngày 08 tháng 5 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Ngọc Quế và ông Phạm Sơn Điền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huynh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm T - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 57/2026/TLST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Dương Văn S, sinh năm 1996, tại P, An Giang; nơi đăng ký thường trú: ấp P, xã P, tỉnh An Giang; chỗ ở trước khi bị khởi tố: ấp A, xã K, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn): 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S1 và bà Dương Thị B; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: chưa; nhân thân: Ngày 10/9/2014, bị Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (cũ) xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 23/12/2014. Ngày 01/11/2016, bị Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (cũ) xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 09/5/2017. Ngày 15/5/2020, bị Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (cũ) xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 09/4/2021; bị tạm giữ từ ngày 14/10/2025 đến ngày 23/10/2025 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

Bị hại:

- Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp T, xã K, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Nguyễn Văn M (R1), sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp P, xã N, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Chí N, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp T, xã K, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Em Nguyễn Thị Khánh Q, sinh năm 2013; nơi cư trú: ấp T, xã K, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của em Nguyễn Thị Khánh Q: Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1986 và ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp T, xã K, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Phạm Lê Tuyết N1, sinh năm 1996; nơi cư trú: khóm B, phường B, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Lê Huỳnh T2, sinh năm 1994; nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện C (nay là xã M), tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Vũ H1, em Nguyễn Minh T3, bà Lê Thị N2, ông Lê Văn H2 và ông Nguyễn Văn V; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 09/9/2025 đến ngày 12/10/2025, do không nghề nghiệp, Dương Văn S đến địa bàn các xã K, N, tỉnh An Giang, lợi dụng việc người dân sơ hở trong việc quản lý tài sản, S lấy trộm bán lấy tiền tiêu xài. Sự đã thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản sau:

Vụ thứ nhất, vào sáng ngày 09/9/2025, S đi bộ đến khu vực ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang, thấy xe mô tô biển số 67D1-511.47 của ông Nguyễn Văn Đ dựng trên đường lộ trước cửa nhà, trên xe có sẵn chìa khoá, không người trông giữ. Sự lấy xe của ông Đ chạy đi, đến khu vực ấp Q, xã N. Do bánh xe bị nổ lốp nên S cất giấu xe ở vườn xoài của ông Nguyễn Chí N, khóa cổ xe, lấy chìa khóa cất giữ trong người, đi bộ về hướng xã K tìm nơi tiêu thụ. Được bà Nguyễn Thị H (chị họ của ông Đ) cho hay xe bị lấy trộm, ông Đ và người nhà đi tìm, đến trưa cùng ngày, phát hiện xe cất giấu trong vườn xoài của ông N. Ông Đ đem xe mô tô về, trình báo Công an, giao nộp xe mô tô.

Vụ thứ hai, vào khoảng hơn 12 giờ ngày 12/10/2025, S thuê xe honda đầu của người nam (không rõ họ tên, lai lịch), đến khu vực ấp T, xã K, tỉnh An Giang, thấy xe mô tô biển số 67B2-448.14 của bà Nguyễn Thị Kim T1 đậu trước cửa nhà, trên xe có sẵn chìa khoá, không người trông giữ. Sự kêu người nam dừng lại, trả tiền xe, một mình đi bộ đến lấy xe mô tô của bà T1 chạy đi. Khi đến khu vực ấp S, xã K, S dừng lại, kiểm tra, phát hiện trong cốp xe có giấy chứng nhận đăng ký xe và nhiều giấy tờ có dán ảnh, thông tin của bà T1 và em Nguyễn Thị Khánh Q1 (con của bà T1). Sự cất giấu các giấy tờ này trong túi quần đang

mặc, tiếp tục chạy xe đến tiệm mua bán xe cũ “A R”, ấp P, xã N, bán xe mô tô cho ông Nguyễn Văn M (chủ tiệm “A Ril”) được 8.000.000 đồng. Sự bỏ trốn, tiêu xài hết số tiền này. Bà T1 trình báo Công an. Ngày 13/10/2025, khi bị mời làm việc, biết bị phát hiện, S đầu thú, thừa nhận thực hiện các vụ trộm cắp xe đem bán nêu trên, giao nộp vật chứng cất giữ. Ông M khai, khi mua xe mô tô do S kêu bán, thấy có giấy chứng nhập đăng ký xe, nghĩ là xe của S nên đồng ý mua. Ông M giao nộp lại xe mô tô cho Cơ quan Công an, đã nhận từ bà T1 số tiền 5.000.000 đồng, là tiền giao dịch mua bán xe giữa ông M và S.

- Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng:

+ Thu giữ do Dương Văn S giao nộp gồm: giấy tờ của bà Nguyễn Thị Kim T1 gồm 01 Căn cước công dân số 089186010099, ngày cấp 10/5/2021 và 01 Giấy phép lái xe hạng A1 số 891072000070 do Sở Giao thông vận tải tỉnh A cấp ngày 10/12/2012; 01 Thẻ bảo hiểm y tế số 0925774565 tên Nguyễn Thị Khánh Q1; 01 chìa khoá xe mô tô biển số 67D1-511.47; 01 quần short Jean màu xám đen đã qua sử dụng, 01 áo sơ mi tay ngắn màu xanh đen và 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng (không mở nguồn được), đều đã qua sử dụng.

+ Thu giữ do ông Nguyễn Văn Đ giao nộp gồm: 01 xe mô tô biển số 67D1-511.47, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu sơn đỏ – trắng, số khung 0610GY257649, số máy G3D4E270553, đã qua sử dụng; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 022356 do Công an huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 31/5/2016, biển số đăng ký 67D1-511.47.

+ Thu giữ do ông Nguyễn Văn M giao nộp 01 xe mô tô biển số 67B2-448.14, nhãn hiệu Honda, loại Wave, màu sơn xanh – đen – bạc, số khung 3918KY393863, số máy JA39E1262448, đã qua sử dụng; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 124036 do Phòng C – Công an tỉnh A cấp ngày 27/11/2019, biển số đăng ký 67B2-448.14.

Đã trao trả cho bị hại Nguyễn Văn Đ xe mô tô biển số 67D1-511.47 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe và chìa khoá xe. Trao trả cho bị hại Nguyễn Thị Kim T1 xe mô tô biển số 67B2-448.14 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe, Căn cước công dân, Giấy phép lái xe và T4 bảo hiểm y tế. Vật chứng còn lại chuyển Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang theo quy định.

- Các Kết luận định giá tài sản số 09/KL-HĐĐG.TTHS ngày 22/10/2025 và số 02/KL-HĐĐGTSTTTHS ngày 17/10/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự các xã N và Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự xã K, tỉnh An Giang:

+ Xe mô tô biển số 67D1-511.47, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu sơn đỏ – trắng, đã qua sử dụng, trị giá 13.000.000 đồng.

+ Xe mô tô biển số 67B2-448.14, nhãn hiệu Honda, loại Wave, màu sơn xanh – đen – bạc, đã qua sử dụng, trị giá 9.000.000 đồng.

Ngày 21/10/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A khởi tố

Dương Văn S để điều tra xử lý.

Tại Cáo trạng số 32/CT-VKSKV15 ngày 31 tháng 12 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang đã truy tố bị cáo Dương Văn S về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử xử phạt nhẹ.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 01 năm 09 tháng đến 02 năm tù. Về hình phạt bổ sung, đề nghị không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự, đề nghị buộc bị cáo hoàn trả cho bà T1 số tiền 5.000.000 đồng; buộc bị cáo hoàn trả cho M số tiền 3.000.000 đồng. Riêng ông Đ đã nhận lại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bồi thường nên không đề nghị xem xét.

Về xử lý vật chứng, đề nghị áp dụng các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, giao trả cho bị cáo 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng do không liên quan đến tội phạm; tịch thu, tiêu hủy 01 quần short và 01 áo sơ mi tay ngắn do không còn giá trị sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, Kiểm sát viên được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp lời

khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng về thời gian, địa điểm, cách thức thực hiện hành vi phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận, từ ngày 09/9/2025 đến ngày 12/10/2025, bị cáo đã 02 lần chiếm đoạt tài sản của các bị hại như sau:

Lần thứ nhất, vào sáng ngày 09/9/2025, bị cáo đi bộ đến khu vực ấp Đ, xã N, lén lút lấy trộm xe mô tô biển số 67D1-511.47, có sẵn chìa khoá của Nguyễn Văn Đ dựng trên đường lộ trước cửa nhà của ông Đ. Khi chạy đến khu vực ấp Q, xã N, do bánh xe bị nổ lốp nên bị cáo giấu xe ở vườn xoài của ông Nguyễn Chí N, khóa cổ xe, lấy chìa khóa cất giữ trong người, đi bộ về hướng xã K tìm nơi tiêu thụ.

Lần thứ hai, vào khoảng hơn 12 giờ ngày 12/10/2025, bị cáo thuê xe honda đầu của người nam lạ đến khu vực ấp T, xã K. Bị cáo lén lút lấy trộm xe mô tô biển số 67B2-448.14, có sẵn chìa khoá của bà Nguyễn Thị Kim T1 được dựng trước cửa nhà của bà T1. Khi điều khiển xe mô tô đến khu vực ấp S, xã K, bị cáo dừng lại, kiểm tra, phát hiện trong cốp xe có giấy chứng nhận đăng ký xe và nhiều giấy tờ có dán ảnh, thông tin của bà T1 và em Nguyễn Thị Khánh Q1. Bị cáo cất giấu các giấy tờ trong túi quần đang mặc, tiếp tục điều khiển xe mô tô đến Tiệm mua bán xe cũ “A Ril”, bán xe mô tô cho ông Nguyễn Văn M với giá 8.000.000 đồng. Bị cáo tiêu xài hết số tiền có được. Đến ngày 13/10/2025, biết hành vi phạm tội bị phát hiện, bị cáo đầu thú và giao nộp vật chứng có liên quan.

Theo các kết luận định giá tài sản của cơ quan chuyên môn, 01 xe mô tô biển số 67D1-511.47, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu sơn đỏ - trắng, đã qua sử dụng, trị giá 13.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển số 67B2-448.14, nhãn hiệu Honda, loại Wave, màu sơn xanh - đen - bạc, đã qua sử dụng, trị giá 9.000.000 đồng.

Từ các chứng cứ trên, có cơ sở xác định, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của ông Đ trị giá 13.000.000 đồng; lén lút chiếm đoạt tài sản của bà T1 trị giá 9.000.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản bị chiếm đoạt là 22.000.000 đồng.

Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại là xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, quyền sở hữu là một trong những quyền thiêng liêng gắn với mỗi cá nhân, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Trong lĩnh vực luật hình sự, những ai xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác, đáp ứng quy định của pháp luật hình sự sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Vì hám lợi, bị cáo trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là

nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của các bị hại mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Do các lần chiếm đoạt tài sản của các bị hại đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Về nhân thân, bị cáo có nhân thân xấu do đã 03 lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” vào các ngày 10/9/2014, 01/11/2016 và 15/5/2020. Vì vậy, cần có hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, để đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đầu thú. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung, do bị cáo không nghề nghiệp, thuộc thành phần lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của người có liên quan đến vụ án, ông Nguyễn Văn M có hành vi mua xe mô tô biển số 67B2-448.14 bị chiếm đoạt từ bị cáo. Do ông M không biết xe mô tô này do phạm tội mà có nên trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với ông M là phù hợp quy định pháp luật.

Bị cáo khai, vào ngày 12/10/2025, bị cáo có thuê người nam chạy xe honda đầu chở đến khu vực ấp T, xã K. Do chưa xác định được họ tên, địa chỉ của người nam này nên Cơ quan điều tra xác minh, làm rõ, xử lý sau là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về trách nhiệm dân sự, sau khi nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, ông Đ không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên không đề cập giải quyết. Bà T1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 5.000.000 đồng mà bà T1 thay bị cáo trả cho ông M; ông M yêu cầu bị cáo trả 3.000.000 đồng còn lại mà ông M bỏ ra mua xe 67B2-448.14. Yêu cầu của bà T1, ông M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 123, 131 và 407 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, buộc bị cáo trả lại cho bà T1 số tiền 5.000.000 đồng; trả lại cho ông M số tiền 3.000.000 đồng.

[8] Về xử lý vật chứng:

Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra giao trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ 01 xe mô tô biển số 67D1-511.47 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe và chìa khoá xe; giao trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 01 xe mô tô biển số 67B2-448.14 cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe, Căn cước công dân, Giấy phép lái xe và T4 bảo hiểm y tế là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề cập xử lý lại.

01 điện thoại di động màn hình cảm ứng bị thu giữ không liên quan đến tội phạm nên giao trả cho bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng

hình sự nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

01 quần short và 01 áo sơ mi tay ngắn là trang phục được bị cáo mặc vào ngày xảy ra sự việc nên có giá trị chứng minh tội phạm, người phạm tội. Do các trang phục này không có giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy theo điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Dương Văn S phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

1. *Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;*

Xử phạt Dương Văn S 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị tạm giữ, ngày 14/10/2025 (ngày mười bốn, tháng mười, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm).

2. *Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 123, 131, 407 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

Buộc bị cáo Dương Văn S hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Buộc bị cáo Dương Văn S hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng.

3. *Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;*

Giao trả cho bị cáo Dương Văn S 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, không mở được nguồn, đã qua sử dụng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Tịch thu, tiêu hủy 01 (một) quần short Jean màu xám – đen, đã qua sử dụng và 01 (một) áo sơ mi tay ngắn màu xanh – đen, đã qua sử dụng.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng, tài sản ngày 20/01/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A với Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang).

4. *Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số*

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Dương Văn S phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn M (R), ông Nguyễn Chí N, em Nguyễn Thị Khánh Q cùng người đại diện hợp pháp của em Nguyễn Thị Khánh Q, bà Phạm Lê Tuyết N1, ông Lê Huỳnh T2 là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 15 – An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh An Giang;
- CQĐT Công an tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang;
- Bộ phận THAHS Tòa án;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;
- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình